

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013



HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Số 138B Giảng Võ - phường Kim Mã - quận Ba Đình - Hà Nội

Tel: (84-04) 38 443 151

Fax: (84-04) 38 443 665

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 35

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam trình bày Báo cáo của Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Tổng Công ty

Tổng Công ty Dược Việt Nam tên giao dịch VIETNAM PHARMACEUTICAL CORPORATION, tên viết tắt là VINAPHARM được thành lập theo Quyết định số 467b/BYT-QĐ ngày 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30/6/2010, Tổng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0100109385 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 3 ngày 13/12/2013 thì Vốn Điều lệ của Tổng công ty là **1.338.544.248.430 VND** (*Một nghìn, ba trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi đồng*).

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn thuốc, bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn thực phẩm: kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn thiết bị, máy móc và phụ tùng máy khác: chi tiết máy móc và thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì giấy và bia;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Trụ sở chính đặt tại: Số 138B Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 443 151

Fax: (84-4) 38 464 051

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Thông tin về Chi nhánh:

1. Trung tâm dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm
Địa chỉ: số nhà 95 đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
Mã số Chi nhánh: 0100109385-001
2. Tổng Công ty Dược Việt Nam (Chi nhánh Myanmar)
Địa chỉ: 99A/2.2 đường Thanlwin, quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam
Địa chỉ: 178 Điện Biên Phủ, Phường 06, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MST phòng đại diện: 0100109385-002

Thông tin về địa điểm kinh doanh:

Kho Vinapharm - Tổng Công ty Dược Việt Nam
Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số địa điểm kinh doanh: 00008

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng thành viên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quý Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Sơn	Ủy viên
Ông Lê Văn Sơn	Ủy viên
Ông Đinh Xuân Hấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Ủy viên
Ông Phan Xuân Kính	Ủy viên (nghỉ hưu từ tháng 10/2013)
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Ủy viên
Ban Tổng giám đốc	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Ngọc Nga	Phó Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo.

Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM



Nguyễn Đức Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Dược Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12/05/2014, từ trang 7 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 2 - Công ty con chưa thực hiện việc hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Codupha Lào (tỷ lệ góp vốn 93,7%) và khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam (tỷ lệ vốn góp 30%); Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - Công ty con chưa thực hiện việc hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 - Hà Nội (tỷ lệ vốn góp 40%) do đó các khoản đầu tư này đang được trình bày theo phương pháp giá gốc mà chưa được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất về kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười một (11) bản bằng tiếng Việt. Tổng Công ty Dược Việt Nam giữ mười (10) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Ngọc Toàn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1213-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẬP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2013	01/01/20
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.723.981.784.258	3.493.840.475.25
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	549.782.766.564	491.425.482.07
1. Tiền	111		174.782.766.564	206.525.482.07
2. Các khoản tương đương tiền	112		375.000.000.000	284.900.000.00
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	135.000.000.000	76.760.000.00
1. Đầu tư ngắn hạn	121		135.000.000.000	76.760.000.00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.852.175.856.510	1.674.714.731.20
1. Phải thu của khách hàng	131		1.782.469.343.504	1.563.477.691.25
2. Trả trước cho người bán	132		42.697.478.509	78.738.089.04
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	64.827.024.287	67.523.487.95
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(37.817.989.790)	(35.024.537.05
IV. Hàng tồn kho	140		1.144.695.384.723	1.196.503.275.43
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.150.193.118.276	1.201.538.192.70
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.497.733.553)	(5.034.917.25
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.327.776.461	54.436.986.50
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.157.829.468	3.410.172.35
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.940.378.292	23.404.262.75
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2.092.007.733	831.760.67
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.137.560.968	26.790.790.74
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		1.386.233.000.088	1.501.045.923.45
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		475.141.827.173	688.563.598.35
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	423.579.526.123	415.435.998.40
Nguyên giá	222		709.639.017.918	697.655.624.11
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(286.059.491.795)	(282.219.625.71
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	38.088.876.977	39.107.789.00
Nguyên giá	228		45.528.648.378	45.991.162.11
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.439.771.401)	(6.883.373.05
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	13.473.424.073	234.019.810.81
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	906.780.513.166	792.046.609.30
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		799.928.357.620	702.632.253.85
3. Đầu tư dài hạn khác	258		106.852.155.546	89.414.355.54
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.229.104.791	20.333.772.10
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.943.777.131	19.700.942.25
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	307.563.85
3. Tài sản dài hạn khác	268		285.327.660	325.265.91
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	81.554.958	101.943.65
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.110.214.784.346	4.994.886.398.77

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẬP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính : VNĐ	
			31/12/2013	01/01/20
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.963.078.140.796	3.053.803.668.21
I. Nợ ngắn hạn	310		2.809.675.367.670	2.760.580.043.94
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	1.039.515.872.036	979.943.396.42
2. Phải trả người bán	312		1.572.946.296.060	1.484.001.808.51
3. Người mua trả tiền trước	313		65.944.709.510	102.780.090.15
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.11	15.758.291.990	48.502.367.80
5. Phải trả người lao động	315		46.767.915.046	35.807.373.96
6. Chi phí phải trả	316	V.12	8.714.867.075	17.350.727.34
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	64.260.045.271	88.661.966.20
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(4.232.629.318)	3.532.313.52
II. Nợ dài hạn	330		153.402.773.126	293.223.624.27
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	1.527.056.694	30.692.056.69
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	134.328.376.865	241.481.925.17
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11.468.921.545	15.279.845.40
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.078.418.022	5.769.797.01
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.093.010.318.651	1.873.736.396.12
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	2.093.010.318.651	1.873.561.106.12
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		439.550.852.683	439.550.852.68
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.550.617.308	3.789.011.46
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		598.058.154.881	563.833.528.62
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		83.354.409.062	89.858.901.86
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		182.562.242	127.691.56
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		520.079.720.133	326.167.117.59
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		450.234.002.342	450.234.002.34
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	175.290.00
2. Nguồn kinh phí	432		-	175.290.00
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		54.126.324.899	67.346.334.43
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		5.110.214.784.346	4.994.886.398.77

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2014

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẬP

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2013	Năm 20
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	8.092.962.336.092	7.530.041.280.43
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	53.124.142.531	50.560.739.43
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.19	8.039.838.193.561	7.479.480.540.95
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	7.294.298.650.600	6.823.171.782.85
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		745.539.542.961	656.308.758.10
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	137.279.099.198	202.928.395.54
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	150.075.171.607	178.931.054.23
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.172.049.606	151.563.332.55
8. Chi phí bán hàng	24		344.764.536.805	309.179.180.48
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		212.094.296.991	195.782.818.72
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		175.884.636.756	175.344.100.20
11. Thu nhập khác	31		45.315.539.500	67.851.314.80
12. Chi phí khác	32		31.499.152.572	12.596.055.71
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.816.386.928	55.255.259.09
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45	VIII.03	153.582.344.014	124.558.301.70
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		343.283.367.698	355.157.661.09
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		31.902.226.247	40.858.123.70
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(46.147.90
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		311.381.141.451	314.345.685.23
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3.995.768.248	5.153.648.23
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		307.385.373.203	309.192.037.00

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2013

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Quân



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẬP*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2013	Năm 20
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		8,714,883,095.591	7.675.175.867.35
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(7.623.858.003.263)	(6.110.950.009.35
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(176.255.748.092)	(174.619.390.58
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(108.503.218.354)	(175.094.162.87
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(49.404.310.232)	(38.257.131.05
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		202.157.758.683	614.208.870.89
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(978.637.513.970)	(1.537.925.845.44
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.617.939.637)	252.538.198.94
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(80.978.860.426)	(30.094.222.35
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		487.155.886	165.045.45
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.870.000.00
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	8.040.000.00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(363.280.000.000)	(439.319.900.00
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		378.524.400.000	460.690.049.00
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.399.868.407	135.713.687.18
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		152.563.867	133.324.659.30
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		3,344.492.615.969	3.203.942.963.80
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.242.966.490.985)	(3.401.314.085.55
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.001.186.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.780.566.115)	(13.466.543.57
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.744.372.869	(210.837.665.32
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		58.278.997.099	175.025.192.92
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		491.425.482.074	316.442.861.20
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.287.391	(42.572.05
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	V.01	549.782.766.564	491.425.482.07

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2014

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Ngọc Quân



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dược Việt Nam tên giao dịch VIETNAM PHARMACEUTICAL CORPORATION, tên viết tắt là VINAPHARM được thành lập theo Quyết định số 467b/BYT-QĐ ngày 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30/6/2010, Tổng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0100109385 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 3 ngày 13/12/2013 thì:

Vốn Điều lệ của Tổng công ty là **1.338.544.248.430 VND** (Một nghìn ba trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn thuốc, bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận chuyển khách đi lịch bằng xe ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn thực phẩm: kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn thiết bị, máy móc và phụ tùng máy khác: chi tiết máy móc và thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì giấy và bìa;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Trụ sở chính: Số 138B Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-4) 38 443 151

Fax: (84-4) 38 443 665

Thông tin về Chi nhánh:**1. Trung tâm dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm**

Địa chỉ: số nhà 95 đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0100109385-001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2013***(tiếp theo)***2. Tổng Công ty Dược Việt Nam (Chi nhánh Myanmar)**

Địa chỉ: 99A/2.2 đường Thanlwin, quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ: 178 Điện Biên Phủ, Phường 06, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MST phòng đại diện: 0100109385-002

Thông tin về địa điểm kinh doanh:

Kho Vinapharm - Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số địa điểm kinh doanh: 00008

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

Số liệu báo cáo tài chính này được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam, Trung tâm dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm, Tổng Công ty Dược Việt Nam - chi nhánh Myanmar và số liệu của các Công ty con.

Tổng số các công ty con: 06 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 Công ty

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 1 | - Địa chỉ: Số 356A, Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 2. Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 | - Địa chỉ: Số 334, Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 3. Công ty TNHH Một thành viên Dược Trung ương 3 | - Địa chỉ: Số 115, Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 4. Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | - Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,55%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,55% |
| 5. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 | - Địa chỉ: Số 120 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 67,93%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 67,93% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

6. Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam
- Địa chỉ: Số 138 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%
5. **Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh vào trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**
1. Công ty CP Dược Danapha
- Địa chỉ: 253 Dũng Sỹ Thanh Khê, Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,03%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,03%
2. Công ty CP Dược phẩm Yên Bái
- Địa chỉ: Số 521 đường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32,07%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 32,07%
3. Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha
- Địa chỉ: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,81%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,81%
4. Công ty CP Dược phẩm Sanofi – Synthelabo
- Địa chỉ: Số 10 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%
5. Công ty CP Hóa - dược phẩm Mekophar
- Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 27,83%.
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,83%.
6. Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 27,43%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,43%
7. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3
- Địa chỉ: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Hồng Bàng, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,71%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,71%
8. Công ty CP Dược Danapha – Nanosome
- Địa chỉ: 253 Dũng Sỹ, Thanh Khê, Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
9. Công ty Cổ phần Bao bì Dược
- Địa chỉ: Số 89 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 22,5%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 22,5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2013***(tiếp theo)*

10. Công ty CP Dược liệu Trung ương 2
- Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%
11. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2
- Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 25,50%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 25,50%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật Kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" Tổng Công ty chưa áp dụng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dược Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các Công ty mà Tổng Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/12/2013. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Tổng Công ty với các Công ty con đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số mặt hàng căn cứ vào số lượng tồn kho của mặt hàng phục vụ cho mục đích thấu ngắn hạn và chậm luân chuyển được trong năm 2013. Giá trị trích lập được căn cứ trên giá trị thuần có thể ước tính được, được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2013***(tiếp theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
- Phương tiện vận tải	08 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 05
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất và Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Quyền sử dụng đất	40 - 50
- Phần mềm kế toán	3

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn và các khoản hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc ngày thực hiện hợp tác.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2, Công ty CP Dược phẩm Imexpharm, Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar, Công ty CP Bao bì Dược, Công ty CP Dược phẩm Trung Ương Vidípha, Công ty CP Dược liệu Trung ương 2, Công ty CP Dược Danapha, Công ty CP Dược phẩm Yên Bái, Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo, Công ty CP Dược Danapha - Nanosome, và Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC, Công ty CP Hóa dược Việt Nam, Công ty CP Dược Trung ương Medipharco - Tenamyd, Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex, Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex, Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam, Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tĩnh, Công ty CP Dược Vật tư y tế Tuyên Quang, Công ty CP Dược phẩm Trí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

Vinh, Công ty TNHH Dược phẩm Coduphar - Lào và Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam được ghi nhận theo giá gốc và giá mua, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Tại ngày 31/12/2013, Các khoản đầu tư tài chính không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ từ 06 - 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu và chi phí nhập khẩu và các khoản trích trước chi phí khác.

Khoản trích trước chi phí chiết khấu bán hàng được xác định theo tỷ lệ chiết khấu theo quy định tương ứng với doanh thu bán hàng của từng tháng.

Chi phí lãi vay được trích trước trên cơ sở hợp đồng vay (lãi suất vay, thời hạn vay) và số dư gốc của khoản tiền vay.

Các khoản trích trước chi phí khác được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn do Ngân sách Nhà nước cấp và tự bổ sung hàng năm.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, lãi bán hàng trả chậm và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lợi nhuận hợp tác kinh doanh, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các thông báo trả cổ tức của các công ty cổ phần và cổ tức thực tế nhận được.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, hoàn nhập và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở nên.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư xây dựng các công trình phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Tổng Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Tổng Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế**13.1. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

13.2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13.3. Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ và phần giá trị vốn góp thực tế của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính của Công ty con phát sinh khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân bổ đều vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	Vĩ
Tiền mặt tại quỹ	11.381.316.458	14.677.308.37
<i>Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam</i>	698.358.798	73.630.00
<i>Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm</i>	63.018.289	396.449.20
<i>Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco</i>	71.868.307	4.080.863.90
<i>Công ty CP Dược Trung ương 2</i>	-	21.687.70
<i>Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25</i>	2.447.980.064	3.365.464.90
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1</i>	4.515.536.979	4.467.074.70
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2</i>	1.731.293.590	1.631.858.40
<i>Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3</i>	41.511.895	50.037.00
<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam</i>	1.811.748.536	590.242.20
Tiền gửi ngân hàng	163.401.450.106	188.717.836.70
<i>Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam</i>	3.879.348.904	6.438.106.50
<i>Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm</i>	1.303.964.235	1.551.513.60
<i>Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco</i>	10.417.731.915	10.116.204.90
<i>Công ty CP Dược Trung ương 2</i>	-	1.156.151.50
<i>Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25</i>	4.666.450.945	6.175.821.60
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1</i>	49.066.823.727	71.317.694.10
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2</i>	52.958.793.583	47.051.851.40
<i>Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3</i>	13.889.362.353	15.614.448.10
<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam</i>	27.218.974.444	29.296.044.60
Tiền đang chuyển	-	3.130.337.00
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1</i>	-	1.609.000.00
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2</i>	-	1.521.337.00
Các khoản tương đương tiền	375.000.000.000	284.900.000.00
<i>Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam</i>	361.000.000.000	284.900.000.00
<i>Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25</i>	4.000.000.000	
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1</i>	10.000.000.000	
Tổng cộng	549.782.766.564	491.425.482.10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	135.000.000.000	76.760.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng</i>	-	10.760.000.000
<i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	<i>135.000.000.000</i>	<i>66.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2</i>	<i>60.000.000.000</i>	-
<i>Công ty CP Hóa dược Việt Nam</i>	-	3.000.000.000
<i>Công ty CP Dược phẩm Yên Bái</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Dược Danapha</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>38.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Dược Trung ương Medipharco - Tenamyl</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
Tổng cộng	135.000.000.000	76.760.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	1.838.844,2
Dự thu lãi Ngân hàng	196.146.667	311.472,2
Phải thu lãi liên doanh	-	929.166,0
Truy thu hàng khuyến mãi năm 2006	487.600.574	487.600,5
Phải thu lãi vay dự trữ lưu thông phải thu của Nhà nước	31.230.000	31.230,0
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000,0
Phải thu tiền thuê kho	3.557.605.153	1.689.883,0
Lãi hàng bán trả chậm	518.458.866	1.678.870,7
Các khoản phải thu khác	59.035.983.027	59.556.421,0
Tổng cộng	64.827.024.287	67.523.487,9

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng tồn kho	1.150.193.118.276	1.201.538.192,7
Hàng mua đang đi đường	9.346.300.061	24.382.598,6
Nguyên vật liệu	134.244.289.757	114.287.741,7
Công cụ dụng cụ	334.217.868	418.204,6
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.374.573.240	16.936.601,4
Thành phẩm	54.413.956.151	82.453.280,4
Hàng hóa	937.417.037.657	963.059.765,8
Hàng gửi bán	62.743.542	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.150.193.118.276	1.201.538.192,7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							697.655.624.113
Số dư ngày 01/01/2012		279.674.495.929	350.911.561.266	53.225.084.978	13.019.033.173	825.448.767	73.115.494.434
- Mua trong năm		362.630.895	69.652.785.304	2.729.547.817	370.530.418	-	3.244.709.021
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		3.244.709.021	-	-	331.930.364	-	331.930.364
- Tăng khác		(2.943.599.064)	(23.885.449.425)	(5.416.610.605)	(559.755.366)	(643.363.651)	(33.448.778.111)
- Thanh lý, nhượng bán		(442.327.011)	(23.754.760.108)	(1.932.362.615)	(5.006.234.516)	(124.277.653)	(31.259.961.903)
- Giảm khác		279.895.909.770	372.924.137.037	48.605.659.575	8.155.504.073	57.807.463	709.639.017.918
Số dư ngày 31/12/2012							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2012		93.768.877.440	142.283.056.641	34.435.489.726	10.935.656.871	796.545.032	282.219.625.710
- Khấu hao trong năm		12.593.268.437	23.701.803.993	5.311.402.591	895.574.924	28.903.728	42.530.953.673
- Tăng khác		-	35.342.758	-	-	-	35.342.758
- Thanh lý, nhượng bán		(2.943.599.064)	(1.860.798.332)	(5.398.696.973)	(1.054.388.856)	(643.363.651)	(11.900.846.876)
- Chuyển sang BDS đầu tư		(414.002.468)	(20.957.009.286)	(1.628.529.714)	(3.701.764.349)	(124.277.653)	(26.825.583.470)
- Giảm khác		103.004.544.345	143.202.395.774	32.719.665.630	7.075.078.590	57.807.456	286.059.491.795
Số dư ngày 31/12/2012							
Giá trị còn lại		185.905.618.489	208.628.504.625	18.789.595.252	2.083.376.302	28.903.735	415.435.998.403
- Tại ngày 01/01/2012		176.891.365.425	229.721.741.263	15.885.993.945	1.080.425.483	7	423.579.526.123
- Tại ngày 31/12/2012							

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 773.063.599 VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.637.894.026 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VNĐ
			Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2013	41.760.067.494	4.231.094.634	45.991.162.1
- Mua trong năm	-	75.230.000	75.230.0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Giảm khác	-	(537.743.750)	(1.075.487.5
- Số dư ngày 31/12/2013	41.760.067.494	3.768.580.884	45.528.648.3
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2013	3.707.766.735	3.175.606.356	6.883.373.0
- Khấu hao trong năm	186.954.392	696.922.919	883.877.3
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	(327.479.001)	(327.479.0
- Số dư ngày 31/12/2013	3.894.721.127	3.545.050.274	7.439.771.4
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2013	38.052.300.759	1.055.488.278	39.107.789.0
- Tại ngày 31/12/2013	37.865.346.367	223.530.610	38.088.876.9

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/20
	VND	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	13.473.424.073	234.019.810.8
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Khoa học Công nghệ Dược	4.312.992.565	-
Công trình Nhà máy tại Quang Minh	-	233.583.447.2
Công trình tại Vĩnh Tuy	-	76.805.6
Dự án "Nhà máy bào chế dược phẩm TC GMP tại Hà Nội"	-	180.062.1
Chi phí xây dựng Văn phòng CN Hồ Chí Minh	4.645.276.348	179.495.8
Chi phí xây dựng Văn phòng CN Đà Nẵng	236.108.714	-
Mua văn phòng và kho hàng CN Vinh	3.300.000.000	-
Chi phí xây dựng Trung tâm phân phối thuốc Codupha	979.046.446	-
Tổng cộng	13.473.424.073	234.019.810.8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	799.928.357.620	702.632.253.800
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	10.420.765.956	9.912.668.000
Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	131.023.667.145	127.101.395.200
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	199.109.335.684	195.907.713.400
Công ty CP Bao bì Dược	11.369.338.118	7.958.701.800
Công ty CP Dược phẩm Vidipha	77.832.173.937	78.493.991.000
Công ty CP Dược liệu Trung ương 2	28.485.937.304	8.400.000.000
Công ty CP Dược Danapha	76.816.822.964	70.420.437.700
Công ty CP Dược Sanofi - Synthelabo	222.346.337.176	162.221.956.800
Công ty CP Dược Danapha - Nanosome	4.012.518.115	4.161.109.500
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	23.563.908.550	18.054.280.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	14.947.552.671	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 - Hà Nội	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	106.852.155.546	89.414.355.500
Công ty CP Dược phẩm OPC	15.834.000.000	15.834.000.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	1.854.215.000	1.854.215.000
Công ty CP Dược Trung ương Medipharco - Tenamyd	3.120.000.000	3.120.000.000
Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	8.322.500.000	8.322.500.000
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	17.217.790.000	17.217.790.000
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam	300.000.000	380.000.000
Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tĩnh	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty CP Dược Vật tư y tế Tuyên Quang	588.560.000	588.560.000
Công ty CP Dược phẩm Trà Vinh	467.000.000	467.000.000
Công ty CP Dược phẩm VCP	12.743.353.380	19.005.553.300
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	13.535.808.300	13.535.808.300
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 - Hà Nội	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	3.780.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	7.838.928.866	7.838.928.800
<i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Lộc Nam</i>	<i>4.072.832.266</i>	<i>4.072.832.200</i>
<i>Hợp tác kinh doanh với CT TNHH XD và KD Nhà Kim Long</i>	<i>3.636.096.600</i>	<i>3.636.096.600</i>
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	<i>130.000.000</i>	<i>130.000.000</i>
Tổng cộng	906.780.513.166	792.046.609.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê nhà	-	540.000.0
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	3.242.356.5
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.282.536.024	3.515.294.4
Quyền sử dụng đất có thời hạn	-	11.322.931.6
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.661.241.107	1.080.359.6
Tổng cộng	3.943.777.131	19.700.942.2

10. Lợi thế thương mại

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	203.887.398	203.887.398
Thanh lý khoản đầu tư	-	
Số dư cuối năm	203.887.398	203.887.398
<i>Số đã phân bổ</i>		
Số đầu năm	101.943.700	101.943.700
Số phân bổ trong năm	20.388.740	20.388.740
Thanh lý khoản đầu tư		
Số dư cuối năm	122.332.440	122.332.440
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số đầu năm	101.943.698	101.943.698
Số cuối năm	81.554.958	81.554.958

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	1.038.661.872.036	977.947.675.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	412.041.134.512	403.793.171.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	39.966.116.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	171.275.788.602	137.619.028.000
Ngân hàng Indovina	18.176.715.034	10.847.690.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	69.826.783.349	87.617.828.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	139.152.127.262	119.535.783.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	18.274.136.721	28.142.251.000
Ngân hàng Far East National	52.177.985.591	51.700.346.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

Ngân hàng Sacombank	4.807.882.844	15.976.735.05
Ngân hàng Hong Kong Thượng Hải	-	4.209.569.70
Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	6.207.791.061	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	35.523.014.557	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam VIB	16.617.945.003	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	24.968.434.137	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	854.000.000	1.995.720.50
Tổng cộng	1.039.515.872.036	979.943.396.45

11. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.533.683.255	6.726.902.20
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.022.712.00
Thuế xuất nhập khẩu	-	317.105.20
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.154.549.396	27.080.864.30
Thuế thu nhập cá nhân	1.426.885.716	4.126.109.90
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	24.689.260	5.852.633.00
Các loại thuế khác	618.484.363	376.040.80
Tổng cộng	15.758.291.990	48.502.367.80

12. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước hoa hồng bán hàng	881.662.845	702.628.30
Phí kiểm toán BCTC	90.000.000	156.000.00
Chi phí lãi vay phải trả	2.175.000.000	5.304.957.90
Chi phí chiết khấu và chi phí nhập khẩu	2.430.359.298	6.704.491.50
Chi phí thuê kho	2.483.612.500	3.079.652.00
Trích trước các chi phí khác	654.232.432	1.402.997.40
Tổng cộng	8.714.867.075	17.350.727.30

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	419.604.609	1.482.345.40
Bảo hiểm xã hội	50.754.303	90.554.20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

Bảo hiểm y tế	21.387.069	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.850.114	165.130.4
Phải trả tiền đặt cọc	39.672.563.509	38.830.369.9
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.273.512.688	12.730.654.7
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.813.372.979	35.362.911.3
<i>Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd</i>	<i>150.342.561</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Tân Hoàng Minh</i>	<i>912.600.000</i>	<i>274.000.0</i>
<i>Nhận ký quỹ thẻ chôn thuê kho</i>	<i>1.923.410.000</i>	<i>1.894.810.0</i>
<i>Công ty Cổ phần TM và Dược phẩm Hoàng Lan</i>	<i>-</i>	<i>1.307.941.3</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>11.827.020.418</i>	<i>31.886.159.9</i>
Tổng cộng	64.260.045.271	88.661.966.2

14. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/20
	VND	V
Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	-	29.100.000.0
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	-
Nhận ký đặt cọc dài hạn	1.527.056.694	1.592.056.6
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.0</i>
<i>Viện Hóa học công nghiệp</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.0</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.007.056.694</i>	<i>1.072.056.6</i>
Tổng cộng	1.527.056.694	30.692.056.6

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2
	VND	V
Vay dài hạn	134.328.376.865	241.481.925.1
Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Hà Nội	-	483.331.0
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	230.320.631.5
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	34.787.713.697	1.495.400.7
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	94.082.615.120	7.577.561.8
Ngân hàng Indovina	1.085.600.000	1.605.000.0
Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam	4.372.448.048	.
Tổng cộng	134.328.376.865	241.481.925.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2012	439.550.852.683	2.704.212.917	(441.020.023)	(22.074.961.363)	331.236.172.558	750.975.256.772	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	2.129.282.000	-	-	-	2.129.282.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	316.162.468.390	316.162.468.390	
Tăng do hợp nhất BCTC	-	2.195.787.083	441.020.023	16.570.887.011	223.603.327.918	242.811.022.035	
Tăng khác	-	-	-	8.298.451.830	739.010.678	9.037.462.508	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	
Giảm do hợp nhất BCTC	-	(3.240.270.537)	-	-	(325.979.813.103)	(329.220.083.640)	
Giảm khác	-	-	-	(2.794.377.478)	(219.594.048.851)	(222.388.426.329)	
Số dư ngày 31/12/2012	439.550.852.683	3.789.011.463	-	-	326.167.117.590	769.506.981.736	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	307.385.373.203	307.385.373.203	
Tăng do hợp nhất BCTC	-	1.452.922.632	-	-	265.154.987.447	-	
Tăng khác	-	-	-	-	19.876.519.207	19.876.519.207	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Giảm do hợp nhất BCTC	-	(3.691.316.787)	-	-	(321.580.340.662)	(325.271.657.449)	
Giảm khác	-	-	-	-	(76.923.936.652)	(76.923.936.652)	
Số dư ngày 31/12/2013	439.550.852.683	1.550.617.308	-	-	520.079.720.133	961.181.190.124	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

16.2 Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2013	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	563.833.528.622	125.598.160.518	91.373.534.259	598.058.154.881
Quỹ dự phòng tài chính	89.858.901.865	22.394.681.952	28.899.174.755	83.354.409.062
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	127.691.562	182.562.242	127.691.562	182.562.242
Tổng cộng	653.820.122.049	148.175.404.712	120.400.400.576	681.595.126.183

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.591.026.574.487	7.468.899.176.651
Doanh thu bán thành phẩm	414.724.909.593	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.210.852.012	61.142.103.741
Tổng cộng	8.092.962.336.092	7.530.041.280.392

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	20.313.136.302	14.675.233.411
Giảm giá hàng bán	2.705.030.011	1.213.459.111
Hàng bán bị trả lại	30.105.976.218	34.672.046.741
Tổng cộng	53.124.142.531	50.560.739.263

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.537.908.196.469	7.418.338.437.211
Doanh thu thuần bán thành phẩm	414.719.145.080	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	87.210.852.012	61.142.103.741
Tổng cộng	8.039.838.193.561	7.479.480.540.952

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa	6.943.964.635.022	6.785.347.463.211
Giá vốn thành phẩm	319.829.839.238	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.071.570.280	31.809.537.111
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.382.673.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

Năm 2013

(tiếp theo)

Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.117.315.628)	(428.299.12)
Giá vốn hàng hủy	3.549.921.688	2.060.408.12
Tổng cộng	7.294.298.650.600	6.823.171.782.89

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 20 VN
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.885.003.833	27.952.844.44
Cổ tức và lợi nhuận sau thuế TNDN nhận được	42.115.782.469	56.123.673.58
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác trước thuế TNDN	38.029.289.330	52.353.347.10
Lãi bán hàng trả chậm	14.249.556.237	26.648.045.91
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.599.215.332	3.104.233.46
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.400.251.997	36.746.251.03
Tổng cộng	137.279.099.198	202.928.395.54

22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 20 VN
Chi phí lãi vay	90.172.049.606	151.563.332.57
Chiết khấu thanh toán	196.202.322	303.370.82
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	6.262.200.000	1.697.214.44
Chi phí hoạt động tài chính khác	301.640.570	524.410.74
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.331.517.07)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	53.143.079.109	30.174.242.67
Tổng cộng	150.075.171.607	178.931.054.27

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2013 VND	Năm 20 VN
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bằng tiền do thanh lý lỗ khoản đầu tư	-	1.696.223.0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bằng tiền bằng tiền do tăng công nợ phải thu	-	5.400.000.0
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ	42.467.757	295.391.1
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại khoản vay trong năm	857.543.969	1.486.430.3
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại khoản vay trong năm	1.434.913.088	-
Lãi thu từ bán hàng trả chậm và chiết khấu được hưởng chưa thu được tiền	711.353.551	-
Tài sản tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	23.556.594.7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2013 VND	Năm 2012 VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính		77.469.399.799	108.579.858.9
Cổ tức được chia		64.414.226.100	91.620.225.30
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	382.500.000	
Công ty CP Bao bì Dược	Công ty liên kết	630.000.000	540.000.0
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	5.540.637.500	4.957.412.5
Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo	Công ty liên kết	20.999.720.000	44.999.400.0
Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	Công ty liên kết	9.408.960.000	7.350.750.0
Công ty CP Dược liệu Trung ương 2	Công ty liên kết	1.260.000.000	4.195.800.0
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	9.165.930.000	14.165.528.8
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	Công ty liên kết	4.642.272.000	4.126.464.0
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	884.000.000	884.000.0
Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	1.799.998.000	899.999.0
Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Đầu tư dài hạn	713.750.000	571.000.0
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	Đầu tư dài hạn	675.517.500	600.000.0
Công ty CP Dược phẩm OPC	Đầu tư dài hạn	5.225.220.000	4.750.200.0
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn	250.005.000	250.005.0
Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	Đầu tư dài hạn	150.000.000	170.000.0
Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex	Đầu tư dài hạn	2.685.716.100	3.159.666.0
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thuế TNDN		13.055.173.699	16.637.990.0
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	3.849.589.042	3.448.220.0
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	5.701.671.232	7.552.800.0
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	-	1.602.515.0
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	81.465.753	828.424.0
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	Đầu tư dài hạn khác	2.036.876.439	1.553.761.0
Công ty CP Bao bì Dược	Công ty liên kết	-	278.722.0
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	1.385.571.233	1.373.547.0
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	321.642.0
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar	Công ty liên kết	-	321.642.0

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2013 VND	01/01/2013 VNĐ
Các khoản phải thu khác		2.447.993.520	1.641.116.0
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	899.999.000	708.750.0
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	253.200.000	428.200.0
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	305.068.493	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(tiếp theo)

Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	989.726.027	475.000.0
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	Công ty liên kết	-	29.166.0
Đầu tư ngắn hạn		75.000.000.000	66.000.000.0
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	50.000.000.000	38.000.000.0
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	10.000.000.000	10.000.000.0
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	Đầu tư dài hạn khác	15.000.000.000	15.000.000.0
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	-	3.000.000.0
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác		150.342.561	-
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	Đầu tư dài hạn khác	150.342.561	-

2. Lợi thế thương mại

	31/12/2013	01/01/20
	VND	VN
Lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào:		
Công ty Cổ phần dược phẩm Yên Bái	81.554.958	101.943.6
Tổng cộng	81.554.958	101.943.6

3. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Năm 2013	Năm 20
	VND	VN
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết phát sinh từ khoản đầu tư vào:		
Công ty Cổ phần dược phẩm Yên Bái	1.763.787.531	1.749.249.1
Công ty Cổ phần Hoà - dược phẩm MEKOPHAR	20.519.558.286	20.743.092.6
Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	16.631.260.373	21.292.047.4
Công ty Cổ phần Bao Bì Dược	4.423.353.967	1.774.724.5
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	6.738.568.144	6.849.518.4
Công ty Cổ phần Dược liệu TW2	6.271.324.776	
Công ty Cổ phần dược Danapha	14.214.189.309	12.428.289.8
Công ty Cổ phần dược phẩm Sanofi- Synthelabo Việt Nam	81.125.012.900	58.317.454.1
Công ty Cổ phần dược Danapha- Nanosome	(148.509.585)	51.966.9
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	2.042.373.705	1.351.958.5
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.424.608	
Tổng cộng	153.582.344.014	124.558.301.7

4. Số liệu so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Tổng Công ty Dược Việt Nam đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hệ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

6.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh
a> Số liệu trước điều chỉnh

STT	Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
I	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Giá vốn hàng bán	4.077.214.458.112	4.683.198.993.068	5.331.918.419.499	6.323.094.090.566	6.822.253.370.274
2	Chi phí tài chính	125.831.485.134	196.740.707.598	202.502.143.478	266.411.337.969	179.638.564.024
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.800.686.090	125.315.575.843	146.333.598.851	186.877.344.575	192.272.792.741
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	132.395.888.066	209.938.214.555	237.901.503.645	318.669.136.566	358.878.589.876
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.623.097.702	21.123.813.506	22.866.731.821	32.678.184.075	39.681.891.404
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	118.706.339.635	188.880.851.778	215.034.771.824	286.252.368.375	319.242.846.412
II	Bảng cân đối kế toán					
1	Phải thu của khách hàng	756.509.817.825	992.339.144.126	1.046.503.431.900	1.374.169.517.048	1.555.859.369.955
2	Các khoản phải thu khác	59.211.083.343	52.636.997.525	66.289.842.097	68.553.509.662	67.292.380.650
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.091.228.556)	(10.252.542.592)	(14.267.941.184)	(27.428.964.384)	(30.142.598.077)
4	Hàng tồn kho	911.871.919.543	1.089.049.240.819	1.100.620.425.327	1.198.520.210.441	1.200.111.025.254
5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.105.362.170)	(10.131.294.062)	(4.032.397.433)	(2.800.263.543)	(5.335.928.606)
6	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	12.236.769.833	19.696.293.886	22.035.672.771	24.971.515.811	23.651.546.657
7	TSCĐ hữu hình	107.154.574.996	246.390.908.902	244.370.340.415	350.846.363.209	405.519.342.930
	- Nguyên giá	269.190.659.599	427.731.888.280	460.294.777.821	604.821.495.029	687.004.961.815
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(162.036.084.603)	(181.340.979.378)	(215.924.437.406)	(253.975.131.820)	(281.485.618.885)
8	Chi phí trả trước dài hạn	4.987.601.017	20.501.774.257	21.317.039.796	18.000.690.042	21.163.491.671
9	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.928.621.563	76.314.040.343	76.127.165.154	33.961.250.976	38.767.337.405
10	Phải trả người lao động	24.121.594.893	25.885.186.222	30.086.588.093	34.118.101.659	37.554.871.758
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	193.030.502.966	236.695.856.220	301.102.493.848	328.156.690.159	321.252.159.582

TỔNG CÔNG TY DUỐC VIỆT NAM

Số 138B Giảng Võ - phường Kim Mã - quận Ba Đình - Hà Nội

Tel: (84-04) 38 443 151

Fax: (84-04) 38 443 665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính 2013

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

b> Số liệu sau điều chỉnh

STT	Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
I	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Giá vốn hàng bán	4.077.214.458.112	4.683.198.993.068	5.332.759.982.833	6.322.233.313.929	6.823.171.782.895
2	Chi phí tài chính	125.831.485.134	195.245.783.940	199.926.038.494	264.822.956.913	178.931.054.239
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.800.686.090	125.315.575.843	145.673.282.260	185.477.557.437	195.782.818.722
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	132.395.888.066	211.348.152.318	241.238.725.544	322.518.081.397	355.157.661.059
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.623.097.702	22.525.921.169	25.329.908.047	33.983.390.729	40.858.123.769
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	118.706.339.635	188.888.681.878	215.908.817.497	288.796.106.552	314.345.685.230
II	Bảng cân đối kế toán					
1	Phải thu của khách hàng	756.509.817.825	992.339.144.126	1.046.683.744.186	1.374.818.236.366	1.563.477.691.297
2	Các khoản phải thu khác	59.211.083.343	52.636.997.525	66.289.842.097	68.553.509.662	78.738.089.043
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.091.228.556)	(10.252.542.592)	(14.283.215.622)	(27.428.964.384)	(35.024.537.093)
4	Hàng tồn kho	911.871.919.543	1.089.049.240.819	1.101.566.696.286	1.200.368.069.273	1.201.538.192.709
5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.105.362.170)	(10.131.294.062)	(4.032.397.433)	(2.961.342.208)	(5.034.917.273)
6	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	12.236.769.833	19.696.293.886	22.035.672.771	24.971.515.811	23.404.262.756
7	TSCĐ hữu hình	107.154.574.996	247.885.832.560	249.290.498.557	358.075.320.740	415.435.998.403
	- Nguyên giá	269.190.659.599	429.226.811.938	465.214.935.963	612.286.738.141	697.655.624.113
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(162.036.084.603)	(181.340.979.378)	(215.924.437.406)	(254.211.417.401)	(282.219.625.710)
8	Chi phí trả trước dài hạn	4.987.601.017	20.501.774.257	21.317.039.796	18.000.690.042	19.700.942.295
9	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.538.466.929	78.410.979.267	82.397.526.867	42.103.741.007	48.502.367.801
10	Phải trả người lao động	24.121.594.893	25.885.186.222	28.734.099.588	32.565.293.870	35.807.373.969
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	192.420.657.600	236.093.840.954	302.216.087.589	331.131.464.933	326.167.117.590

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Số 138B Giảng Võ - phường Kim Mã - quận Ba Đình - Hà Nội

Tel: (84-04) 38 443 151

Fax: (84-04) 38 443 665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

6.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO - Công ty con ghi nhận thiếu nguyên giá tài sản cố định hữu hình vốn hóa từ chi phí lãi vay trong từ năm 2009 đến năm 2012 mới ghi nhận dẫn tới việc Báo cáo tài chính không phản ánh chính xác. Theo Biên bản thanh tra về việc chấp hành Luật thuế ngày 29/11/2013 của Cục Thuế Hà Nội các khoản hạch toán thừa, thiếu trên được đề nghị điều chỉnh bổ sung vào Báo cáo tài chính từ năm 2008 đến năm 2012 và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương I - Công ty con điều chỉnh kết luận số 07/KL-TCT ngày 17/01/2014 của Tổng Cục thuế về thanh tra thuế năm 2010, 2011, 2012. Ảnh hưởng của các số liệu được điều chỉnh hồi tố từ năm 2008 như sau:

STT	Khoản mục báo cáo	Ảnh hưởng của sai sót đến:		Ảnh hưởng của sai sót đến:		Ảnh hưởng của sai sót đến:	
		Kết quả hoạt động kinh doanh năm	2008	Kết quả hoạt động kinh doanh năm	2009	Kết quả hoạt động kinh doanh năm	2010
1	Giá vốn hàng bán	-	-	841.563.334	(860.776.637)	-	918.412.621
2	Chi phí tài chính	-	(1.494.923.658)	(2.576.104.984)	(1.588.381.056)	-	(707.509.785)
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	(660.316.591)	(1.399.787.138)	-	3.510.025.981
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	-	1.409.937.763	3.337.221.899	3.848.944.831	-	(3.720.928.817)
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.402.107.663	2.463.176.226	1.305.206.654	-	1.176.232.365
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	7.830.100	874.045.673	2.543.738.177	-	(4.897.161.182)
		Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	
1	Phải thu của khách hàng	-	-	180.312.286	648.719.318	7.618.321.342	
2	Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	11.445.708.393	
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	(15.274.438)	-	(4.881.939.016)	
4	Hàng tồn kho	-	-	946.270.959	1.847.858.832	1.427.167.455	

TỔNG CÔNG TY DUỐC VIỆT NAM

Số 138B Giảng Võ - phường Kim Mã - quận Ba Đình - Hà Nội

Tel: (84-04) 38 443 151

Fax: (84-04) 38 443 665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính 2013

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(161.078.665)	301.011.333
6	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	-	-	-	(247.283.901)
7	TSCĐ hữu hình	1.494.923.658	4.920.158.142	7.228.957.531	9.916.655.473
	- Nguyên giá	1.494.923.658	4.920.158.142	7.465.243.112	10.650.662.298
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	236.285.581	734.006.825
8	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	1.462.549.376
9	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	609.845.366	2.096.938.924	8.142.490.031	9.735.030.396
10	Phải trả người lao động	-	(1.352.488.505)	(1.552.807.789)	(1.747.497.789)
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(609.845.366)	(602.015.266)	2.974.774.774	4.914.958.008

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Quân

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Hằng

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2014

TỔNG CÔNG TY DUỐC VIỆT NAM

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Sơn